



Hãy nói theo cách của bạn

TẬP ĐOÀN VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH VIETTEL
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán giữa niên độ quý 1 năm 2017

S. D. K. K. U

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	05 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.295.555.725.888	1.262.864.720.123
110 1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	146.882.466.296	111.349.902.939
111 1. Tiền		66.882.466.296	111.349.902.939
112 2. Các khoản tương đương tiền		80.000.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		809.716.780.233	818.163.230.011
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	560.773.914.557	565.856.179.391
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		93.483.884.562	94.068.383.736
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	185.158.439.054	187.938.124.824
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(29.699.457.940)	(29.699.457.940)
140 IV. Hàng tồn kho	7	315.456.037.210	325.791.751.659
141 1. Hàng tồn kho		332.950.348.170	343.286.062.619
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(17.494.310.960)	(17.494.310.960)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		23.500.442.149	7.559.835.514
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	977.311.565	764.116.565
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.673.845.855	1.432.719.424
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	15.849.284.729	5.362.999.525
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		30.602.167.394	32.151.950.220
220 II. Tài sản cố định		29.200.467.912	28.583.597.469
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	12.734.686.373	11.811.207.431
222 - Nguyên giá		68.898.131.463	66.739.683.148
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56.163.445.090)	(54.928.475.717)
227 2. Tài sản cố định vô hình	9	16.465.781.539	16.772.390.038
228 - Nguyên giá		24.336.888.039	24.336.888.039
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.871.106.500)	(7.564.498.001)
230 III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231 - Nguyên giá		27.104.263.033	27.104.263.033
232 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.104.263.033)	(27.104.263.033)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.170.909.090
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.170.909.090
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.401.699.482	1.397.443.661
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	297.060.341	426.772.372
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.104.639.141	970.671.289
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.326.157.893.282	1.295.016.670.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

MA số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		657.896.450.727	649.447.617.172
310 1. Nợ ngắn hạn		657.896.450.727	649.447.617.172
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	272.290.660.171	239.214.388.870
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.882.750.307	14.283.314.487
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	16.932.772.289	46.374.669.628
314 4. Phải trả người lao động		22.389.465.176	37.427.858.055
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	231.741.696.524	196.865.870.470
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	10.884.788.977	10.884.788.977
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	17	70.624.564.235	65.422.449.527
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	113.450.500	4.307.489.689
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	26.068.284.978	27.040.412.789
322 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.968.017.570	7.626.374.680
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		668.261.442.555	645.569.053.171
410 1. Vốn chủ sở hữu	19	668.261.442.555	645.569.053.171
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		428.400.340.000	428.400.340.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		428.400.340.000	428.400.340.000
417 2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20	3.794.654.993	8.501.658.180
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		48.685.143.842	48.685.143.842
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		187.165.756.863	159.542.354.247
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		162.964.946.496	59.786.115.900
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		24.200.810.367	99.756.238.347
429 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		215.546.857	439.556.902
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.326.157.893.282	1.295.016.670.343

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017



Giám đốc

Đương Quốc Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	433.046.149.929	304.024.694.127
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		433.046.149.929	304.024.694.127
11	3. Giá vốn hàng bán	22	395.234.506.028	270.563.600.968
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.811.643.901	33.461.093.159
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	986.257.438	1.216.404.210
22	6. Chi phí tài chính	24	160.803.296	2.482.113.376
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	1.924.349.893
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.414.530.004	11.827.062.148
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.222.568.039	20.368.321.845
31	9. Thu nhập khác	26	7.823.527.169	4.986.159.385
32	10. Chi phí khác	27	1.423.386.001	-
40	11. Lợi nhuận khác		6.400.141.168	4.986.159.385
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.622.709.207	25.354.481.230
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	6.511.767.352,0	6.167.896.354
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29	(1.104.639.141)	54.715.017
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		24.215.580.996	19.131.869.859
61	16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.200.810.367	19.115.287.304
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		14.770.629	16.582.555

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

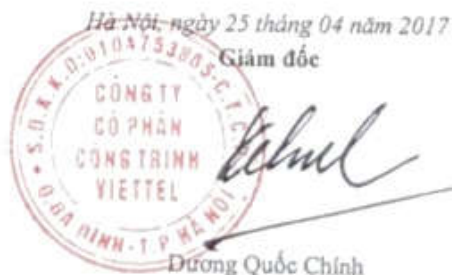
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Dương Quốc Chính

Quý 1/2017

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		467.883.123.165	311.929.511.362
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(215.544.262.124)	(152.378.481.680)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(54.518.737.779)	(39.226.983.849)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(2.298.751.512)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.925.535.828)	(10.018.508.050)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21.460.770.871	158.385.023.021
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(169.411.296.976)	(166.049.334.769)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.944.061.329	100.342.474.523
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.961.550.000)	(18.648.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.632.000.000)
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		695.396.652	157.138.406
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.266.153.348)	(3.493.509.594)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	72.784.758.524
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(89.080.828.889)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(21.834.120)	(36.976.677.850)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(21.834.120)	(53.272.748.215)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		35.656.073.861	43.576.216.714
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		111.349.902.939	106.469.659.949
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(123.510.504)	(2.229.970.231)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	146.882.466.296	147.815.906.432

~~Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017~~

Người lập biểu

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Hồng Quân

may

Nguyễn Văn Nam



Giám đốc

Đương Quốc Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1/2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty TNHH NN MTV Công trình Viettel sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 135/QĐ-BQP ngày 15/01/2010 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Công trình Viettel thuộc Tổng Công ty Viễn thông Quân đội (nay là Tập đoàn Viễn thông Quân Đội) thành Công ty Cổ phần. Công ty Cổ phần Công trình Viettel hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 01 Phố Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Văn phòng giao dịch của Công ty đặt tại lô D26 Khu đô thị mới, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn góp của chủ sở hữu Công ty là 382.510.840.000 đồng; tương đương 38.251.084 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104753865 ngày 09/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ ba tại ngày 27 tháng 07 năm 2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích và công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt, sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng viễn thông;
- Sản xuất, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị bưu chính - viễn thông - công nghệ thông tin;
- Sản xuất, sửa chữa và kinh doanh các thiết bị điện, điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, thiết bị truyền thông;
- Kinh doanh các thiết bị toàn bộ về điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin và các sản phẩm điện tử, viễn thông và công nghệ;
- Hoạt động kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty hoàn thành thủ tục tăng vốn điều lệ thông qua việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2014. Công ty tiếp tục đầu tư vào ba công ty con tại Tanzania, Cambodia và Myanmar nâng tổng số công ty con được Công ty đầu tư thành 9 Công ty. Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục duy trì ba lĩnh vực kinh doanh chính là cung cấp vật tư viễn thông; dịch vụ xây lắp công trình và dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật, trong tỷ trọng doanh thu nhóm dịch vụ thương mại của cơ cấu vật tư viễn thông có xu hướng tăng lên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 1	Số 1/179, đội 8, Đình Thôn, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
2. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 2	Lô A2-9 Bắc Thăng Long, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung
3. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 3	177Bis Lý Chính Thắng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Nam
4. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 4	Tổ 3, Phường Hồng Hà, Thành phố Yên Bái	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Bắc
5. Chi nhánh Công ty CP Công trình Viettel Khu vực 5	Đại lộ Lê Nin, Phường Hà Huy Tập, Thành phố Vinh, Nghệ An	Quản lý thi công các công trình trên địa bàn các tỉnh Miền Trung

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng (tổng hợp/hợp nhất)

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

- 2.9.1 Hàng tồn kho là nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa được ghi nhận khi thỏa mãn cả hai điều kiện: thủ tục nhập kho và bộ chứng từ mua hàng đã được hoàn tất.
- Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
- 2.9.2 Chi phí sản xuất kinh doanh được tập hợp theo từng hợp đồng ký với chủ đầu tư. Đối với các công trình Công ty tự thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí sản xuất trực tiếp phát sinh tại Chi nhánh được Công ty chấp nhận thanh toán. Đối với các công trình thuê ngoài thực hiện, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận khi hạng mục công trình đã được nghiệm thu và khối lượng thực hiện đã được chấp nhận thanh toán. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình, hợp đồng đang thực hiện dở dang hoặc đã hoàn thành nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu, chấp nhận thanh toán.
- 2.9.3 Hàng gửi bán được sử dụng để theo dõi:
- Hàng bán đã chuyển đi cho đối tác nhưng chưa hoàn thành thủ tục bán giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán;
 - Cột bê tông thuê sản xuất đã giao cho chủ đầu tư nhưng chưa hoàn thành thủ tục bán giao nghiệm thu và chưa được chấp nhận thanh toán.
- 2.9.4 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được áp dụng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc trích lập các khoản dự phòng, theo đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.13 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	09 - 50 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuế tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập. Trong đó:

- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng trạm cosite, doanh thu được ghi nhận khi được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán toàn bộ hợp đồng;
- Đối với các hợp đồng thi công xây dựng và lắp đặt trạm BTS, doanh thu ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán;
- Đối với các hợp đồng xây lắp khác, doanh thu được ghi nhận khi chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán theo tiến độ và hóa đơn đã phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.018.378.320	3.775.556.857
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	64.864.087.976	107.574.346.082
Các khoản tương đương tiền	80.000.000.000	-
	146.882.466.296	111.349.902.939

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Viettel Construction Haiti S.A	Thủ đô Port - au - Price, Haiti	98,00%	98,00%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Peru	Thủ đô Lima, Peru	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cameroon	Thủ đô Yaoundé, Cameroon	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Tanzania	Thành phố Dares Salaam, Tanzania	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Burundi S.A	Thủ đô Bujumbura, Burundi	99,80%	99,80%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Mozambique	Thủ đô Maputo, Mozambique	99,30%	99,30%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Cambodia	Thủ đô Phnôm - Pênh, Campuchia	99,60%	99,60%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Myanmar	Thủ đô Pyinmana, Myanmar	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông
Viettel Construction Laos	Thủ đô Vientiane, Laos	99,90%	99,90%	Thi công lắp đặt công trình viễn thông

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn
 Phải thu khách hàng trong Tập đoàn Viễn thông Quân đội

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	146.290.731.658	190.318.942.886
- Tập đoàn Viễn thông Quân đội	38.471.735.423	33.296.778.423
- Viện nghiên cứu và phát triển Viettel	10.415.740.500	10.415.740.500
- Các Chi nhánh Viettel tỉnh	89.072.841.896	82.116.896.598
Phải thu khách hàng là công ty con		
- Viettel Construction Tanzania	38.113.541.755	38.113.541.755
- Viettel Construction Lao	1.300.550.192	1.300.550.192
- Viettel Construction Cambodia	7.150.916.772	7.150.916.772
- Viettel Construction Mozambique	2.747.528.096	
- Viettel Construction Myanmar	405.789.602	986.070.975
- Viettel Construction Peru	6.744.555.900	4.869.081.900
- Các khoản phải thu khách hàng khác	220.059.982.763	197.287.659.390
	560.773.914.557	565.856.179.391

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu cán bộ CNV và người lao động khác	177.262.063.231		175.700.300.330	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	150.000.000		5.515.141.741	
Các khoản phải thu khác	7.746.375.823	(29.699.457.940)	6.722.682.753	(29.699.457.940)
	185.158.439.054	(29.699.457.940)	187.938.124.824	(29.699.457.940)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		-	
Nguyên liệu, vật liệu	51.377.396.464	(17.494.310.960)	42.849.000.907	(17.494.310.960)
Công cụ, dụng cụ	124.598.636		-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (ngắn hạn)	252.858.371.186		281.108.635.083	
Hàng gửi đi bán	28.589.981.884		19.328.426.629	
	332.950.348.170	(17.494.310.960)	343.286.062.619	(17.494.310.960)

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.206.387.631	899.366.864	66.739.683.148
Số tăng trong kỳ	-	5.259.294	46.500.000	2.222.668.384
- Mua trong kỳ	-	-	46.500.000	2.217.409.090
- Do chuyển đổi BCTC	-	5.259.294	-	5.259.294
Số giảm trong kỳ	-	-	-	(64.220.069)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	(64.220.069)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.211.646.925	945.866.864	68.898.131.463
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.955.501.360	19.910.237.442	634.370.196	54.928.475.717
Số tăng trong kỳ	187.083.576	701.657.141	62.951.667	1.234.969.373
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	187.083.576	701.657.141	62.951.667	1.234.969.373
Số cuối kỳ	3.142.584.936	20.611.894.583	697.321.863	56.163.445.090
Giá trị còn lại				

Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.296.150.189	264.996.668	11.811.207.431
Tại ngày cuối kỳ	8.162.580.485	1.599.752.342	248.545.001	12.734.686.373

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 4.

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Số dư cuối kỳ	24.336.888.039	-	-	24.336.888.039
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.564.498.001	-	-	7.564.498.001
Số tăng trong kỳ	306.608.499	-	-	306.608.499
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	306.608.499	-	-	306.608.499
Số dư cuối kỳ	7.871.106.500	-	-	7.871.106.500
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.772.390.038	-	-	16.772.390.038
Tại ngày cuối kỳ	16.465.781.539	-	-	16.465.781.539

10. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Số dư cuối kỳ	-	-	27.104.263.033	27.104.263.033
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	371.607.513	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	605.704.052	764.116.565

	<u>977.311.565</u>	<u>764.116.565</u>
Dài hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	70.000.000	70.000.000
Công cụ dụng cụ	227.060.341	356.772.372
	<u>297.060.341</u>	<u>426.772.372</u>

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 5.

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Cơ khí chính xác Thăng Long	991.736.847	991.736.847	2.447.265.779	2.447.265.779
Công ty TNHH Sản xuất XD&TM Minh Anh	1.311.624.308	1.311.624.308	2.288.757.629	2.288.757.629
Công ty TNHH Hải Dung	1.524.196.711	1.524.196.711	-	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Bình Phúc	1.485.547.242	1.485.547.242	1.567.842.668	1.567.842.668
Công ty CP Sản xuất TM&DV An Phát	2.826.580.298	2.826.580.298	-	-
Công ty TNHH MTV TNHH Ka Tech	3.581.997.662	3.581.997.662	1.512.310.644	1.512.310.644
- Phải trả các đối tượng	260.568.977.103	260.568.977.103	231.398.212.150	231.398.212.150
	<u>272.290.660.171</u>	<u>260.568.977.103</u>	<u>239.214.388.870</u>	<u>239.214.388.870</u>

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 6.

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	5.109.492.778	24.586.575.559
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.603.109.256	9.121.367.733
Thuế thu nhập cá nhân	1.665.789.862	1.604.955.138

Các loại thuế khác	3.078.898.894	10.869.755.257
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	76.943.997	156.499.076
	16.932.772.289	46.374.669.628

Phải thu

Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.746.221.367	5.254.463.528
Thuế thu nhập cá nhân	57.593.807	59.149.762
Các loại thuế khác	45.469.555	21.118.921
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	28.267.314
	15.849.284.729	5.362.999.525

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	6.824.860.400	15.920.529.853
Chi phí nhân công vận chuyển, bốc dỡ thuê ngoài	224.792.309.779	180.080.113.738
Chi phí lãi vay	-	865.226.879
Chi phí phải trả khác	124.526.345	-
	231.741.696.524	196.865.870.470

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	10.884.788.977	10.884.788.977
	10.884.788.977	10.884.788.977

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	5.415.057.897	4.516.587.334
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	874.100.895	874.100.895
Các khoản phải trả khác	60.031.761.298	60.029.844.165

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn		

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	26.068.284.978	27.040.412.789
	<u>26.068.284.978</u>	<u>27.040.412.789</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Nem chi tiết Phụ lục 7.

	Vốn đầu tư của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	306.530.900.000	48.685.143.842	144.574.387.862	498.731.017.293
Tăng vốn trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	99.756.238.347	99.821.811.279
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	(84.788.271.962)	(38.947.858.006)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	9.984.142.605
Số dư cuối kỳ trước	<u>428.400.340.000</u>	<u>48.685.143.842</u>	<u>159.542.354.247</u>	<u>645.569.053.171</u>
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	27.623.402.616	27.638.173.245
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(238.780.674)
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(4.707.003.187)
Số dư cuối kỳ này	<u>428.400.340.000</u>	<u>48.685.143.842</u>	<u>187.165.756.863</u>	<u>668.261.442.555</u>

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017 VND	Tỷ lệ %	01/01/2017 VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Viễn thông Quân đội	313.666.640.000	73,22	313.666.640.000	73,22
Vốn góp của các đối tượng khác	114.733.700.000	26,78	114.733.700.000	26,78
- Công đoàn công ty	3.866.060.000	0,90	3.866.060.000	0,90
- Các cổ đông khác	110.867.640.000	25,88	110.867.640.000	25,88
	<u>428.400.340.000</u>	<u>100,00</u>	<u>428.400.340.000</u>	<u>100,00</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	428.400.340.000	306.530.900.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	121.869.440.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	428.400.340.000	428.400.340.000
Các quỹ của Công ty	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	48.685.143.842	48.685.143.842
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	<u>48.685.143.842</u>	<u>48.685.143.842</u>

20 . CHênh LỆch Tỷ GIÁ HóI ĐóAI

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Số dư đầu kỳ	8.501.658.180	(1.482.484.425)
Số tăng trong kỳ	-	9.984.142.605
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	9.984.142.605
Số giảm trong kỳ	(4.707.003.187)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(4.707.003.187)	-
Số dư cuối kỳ	<u>3.794.654.993</u>	<u>8.501.658.180</u>

21 . TóNG ĐóANH THu BẢn HÀNG và CúNG CẤP DÍCH VŨ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	53.218.999.522	25.931.780.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	353.568.548
Doanh thu dịch vụ Vận hành khai thác	21.554.491.309	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	358.272.659.098	277.739.345.195
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng ghi nhận trong kỳ	358.272.659.098	277.739.345.195
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Doanh thu khác	-	-
	<u>433.046.149.929</u>	<u>304.024.694.127</u>

22 . GIÁ VóN HÀNG BẢn

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Giá vốn của hàng hóa đã bán	49.705.469.387	25.731.409.170
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	318.848.116
Giá vốn của dịch vụ Vận hành khai thác	20.272.824.437	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	325.256.212.204	244.513.343.682
	395.234.506.028	270.563.600.968

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	491.428.918	627.110.010
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	204.856.764	64.998.056
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	289.971.756	524.296.144
	986.257.438	1.216.404.210

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	6.065.782.291	4.030.195.788
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	180.937.549	611.157.924
Chi phí công cụ dụng cụ	80.821.883	350.514.489
Chi phí khấu hao tài sản cố định	589.533.669	214.594.345
Thuế và các khoản lệ phí	1.073.648.166	497.447.682
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.559.241.984	2.491.787.951
Chi phí khác bằng tiền	1.864.564.462	3.631.363.969
	15.414.530.004	11.827.062.148

25 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	7.823.527.169	4.986.159.385
	7.823.527.169	4.986.159.385

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	1.423.386.001	-
	1.423.386.001	-

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	29.622.709.207	25.354.481.230
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.511.767.352	6.167.896.354

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.104.639.141	970.671.289
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.104.639.141	970.671.289

29 . SỞ LIỆU SO SÁNH

Sở liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Người lập biểu



Phạm Hồng Quân

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Nam

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Dương Quốc Chính

Phụ lục 7 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	306.530.900.000	(1.482.484.425)	48.685.143.842	144.574.387.862	-	423.070.014	498.731.017.293
Tăng vốn trong kỳ trước	75.979.940.000	-	-	-	-	-	75.979.940.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	99.756.238.347	-	65.572.932	99.821.811.279
Phân phối lợi nhuận	45.889.500.000	-	-	(84.788.271.962)	-	(49.086.044)	(38.947.858.006)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	9.984.142.605	-	-	-	-	9.984.142.605
Số dư cuối kỳ trước	428.400.340.000	8.501.658.180	48.685.143.842	159.542.354.247	-	439.556.902	645.569.053.171
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	27.623.402.616	-	14.770.629	27.638.173.245
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(238.780.674)	(238.780.674)
Nộp điều tiết	-	-	-	-	-	-	-
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	(4.707.003.187)	-	-	-	-	(4.707.003.187)
Số dư cuối kỳ này	428.400.340.000	3.794.654.993	48.685.143.842	187.165.756.863	-	215.546.857	668.261.442.555

11/8/2017 10:27:18

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ	11.305.165.421	22.206.387.631	32.328.763.232	899.366.864	-	-	66.739.683.148
Số tăng trong kỳ	-	5.259.294	2.170.909.090	46.500.000	-	-	2.222.668.384
- Mua trong kỳ	-	-	2.170.909.090	46.500.000	-	-	2.217.409.090
- Do chuyển đổi BCTC	-	5.259.294	-	-	-	-	5.259.294
Số giảm trong kỳ	-	-	(64.220.069)	-	-	-	(64.220.069)
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(64.220.069)	-	-	-	(64.220.069)
Số dư cuối kỳ	11.305.165.421	22.211.646.925	34.435.452.253	945.866.864	-	-	68.898.131.463
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	2.955.501.360	19.910.237.442	31.428.366.719	634.370.196	-	-	54.928.475.717
Số tăng trong kỳ	187.083.576	701.657.141	283.276.989	62.951.667	-	-	1.234.969.373
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	187.083.576	701.657.141	283.276.989	62.951.667	-	-	1.234.969.373
Số cuối kỳ	3.142.584.936	20.611.894.583	31.711.643.708	697.321.863	-	-	56.163.445.090
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	8.349.664.061	2.296.150.189	900.396.513	264.996.668	-	-	11.811.207.431
Tại ngày cuối kỳ	8.162.580.485	1.599.752.342	2.723.808.545	248.545.001	-	-	12.734.686.373